

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**ĐẦU TƯ HVA**  
***HVA INVESTMENT***  
**JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số: 1807/2025/HVA

Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2025

No: 1807/2025/HVA

Can Tho, July 18, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
***PERIODIC FINANCIAL REPORT DISCLOSURE***

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.  
**To:** - ***STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM***  
- ***HANOI STOCK EXCHANGE***

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư HVA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*According to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, HVA Investment Joint Stock Company is disclosing its financial statements for the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025 to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA**

*Name of organization: HVA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán: **HVA**

- Stock code: **HVA**

- Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

- Address: No.81, Nguyen Hien street, 91B Residential Area, Tan An ward, Can Tho city, Viet Nam.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0914.611.909

Fax: .....

- Email: [cbtt.hva@gmail.com](mailto:cbtt.hva@gmail.com)

Website: <http://hva.group>

**2. Nội dung thông tin công bố/Contents of the information disclosure:**

- BCTC quý 2 năm 2025/The financial statements for the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate Financial Statements (the Listed Organization has no subsidiaries, and the superior accounting unit has no affiliated units);*
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated Financial Statements (the Listed Organization has subsidiaries);*
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined Financial Statements (the Listed Organization has affiliated units with separate accounting systems).*
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....)/*The auditor provided an opinion that is not a full acceptance of the Financial Statements (for the Financial Statements that have been reviewed/audited .....):*
- ☐ Có/Yes ☐ Không/No
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*
- ☐ Có/Yes ☐ Không/No
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/*Profit after tax in the reporting period shows a deviation of 5% or more before and after the audit, shifting from loss to profit or vice versa (for the audited Financial Statements of 2024):*
- ☐ Có/Yes ☐ Không/No
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*
- ☐ Có/Yes ☐ Không/No
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*
- ☒ Có/Yes ☐ Không/No
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*
- ☒ Có/Yes ☐ Không/No
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax in the income statement for the reporting period shifting from profit to loss compared to the same period of the previous year, or vice versa:*
- ☐ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document in case of positive accumulation:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2025 tại đường dẫn: *This information has been disclosed on the company's website on 18/07/2025, at the following link:* <https://hva.group/cong-bo-thong-tin/>.

**Tài liệu đính kèm/**

**Attachments:**

- BCTC quý 2, 2025/*The financial statements for the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025;*
- Văn bản giải trình/*Explanatory document.*

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
INFORMATION DISCLOSURE PERSON  
LEGAL REPRESENTATIVE**



**LÊ HÒA NHÃ**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>155,353,985,833</b>	<b>150,227,316,076</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7,850,794,021</b>	<b>2,562,339,731</b>
1. Tiền	111	VI.01	7,850,794,021	2,562,339,731
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>41,880,000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		41,880,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>145,879,199,886</b>	<b>147,373,899,187</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a		6,580,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		319,062,902	793,899,187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	145,560,136,984	140,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>279,423,451</b>	
1. Hàng tồn kho	141		279,423,451	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,302,688,475</b>	<b>291,077,158</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1,157,474,726	103,438,166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145,213,749	187,638,992
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,692,187,067</b>	<b>1,066,762,624</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,577,726,928</b>	<b>938,955,079</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	859,606,765	938,955,079
- Nguyên giá	222		952,179,798	952,179,798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92,573,033)	(13,224,719)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	718,120,163	
- Nguyên giá	228		785,000,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66,879,837)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>114,460,139</b>	<b>127,807,545</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	114,460,139	127,807,545
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>157,046,172,900</b>	<b>151,294,078,700</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6,118,972,176</b>	<b>3,718,304,167</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,118,972,176</b>	<b>3,718,304,167</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	4,714,307,559	1,428,114,001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	918,131,172	1,868,004,285
4. Phải trả người lao động	314		461,068,267	372,185,881
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	178	50,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	25,465,000	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>150,927,200,724</b>	<b>147,575,774,533</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>150,927,200,724</b>	<b>147,575,774,533</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,500,000,000	136,500,000,000



- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136,500,000,000	136,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,363,636)	(191,363,636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,618,564,360	11,267,138,169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,615,326,381	3,901,874,406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,003,237,979	7,365,263,763
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>157,046,172,900</b>	<b>151,294,078,700</b>

Lập, Ngày 16 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Lương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Lương



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	20,237,243,629	291,187,100	40,802,406,582	470,005,691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20,237,243,629	291,187,100	40,802,406,582	470,005,691
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	18,848,539,986	211,549,300	36,895,678,037	377,174,200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,388,703,643	79,637,800	3,906,728,545	92,831,491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,761,671,781	851,006,371	3,488,553,456	851,376,978
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,163,243		1,163,243	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,864,062,660	461,519,446	3,173,733,972	706,925,872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1,285,149,521	469,124,725	4,220,384,786	237,282,597
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7	24,881,638	2,922,865	24,881,638	2,922,865
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(24,881,638)	(2,922,865)	(24,881,638)	(2,922,865)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,260,267,883	466,201,860	4,195,503,148	234,359,732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	257,029,904	47,456,519	844,076,957	47,456,519
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,003,237,979	418,745,341	3,351,426,191	186,903,213
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Lương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Lương

Lập, Ngày 16 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hòa Nhã

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51,422,092,137	65,540,829,045
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(39,638,635,467)	(1,082,219,851)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,090,051,431)	(402,368,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(316,114)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,856,835,484)	(139,184,024)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,092,286,256	16,357,958,905
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,505,401,721)	(95,654,242,785)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5,423,454,290</b>	<b>(15,379,542,824)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			14,145,490,410
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(135,000,000)</b>	<b>14,145,490,410</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			



Lưu chuyên tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5,288,454,290	(1,234,052,414)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,562,339,731	1,476,338,335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	7,850,794,021	242,285,921

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Phạm Thị Thu Lương**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Phạm Thị Thu Lương**

Lập, Ngày 16 tháng 07 năm 2025

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Hòa Nhã**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp An Hưng. Công ty được thành lập ngày 19 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, mã số doanh nghiệp là 0104659943

Trụ sở chính của công ty: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
- Hoạt động tư vấn, quản lý, đầu tư tài chính
- Kinh doanh dịch vụ phần mềm
- Hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp,..
- Kinh doanh dịch vụ công nghệ thông tin

### Cấu trúc công ty

#### Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

##### Tên đơn vị

##### Địa chỉ

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 32-32B-34-34A Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hoà, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3, tòa nhà SME Hoàng Gia, phố Cầu Đơ, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 16, tòa nhà Misa, số 188 đường 30/4, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 1. Ước tính kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn khác hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho..

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng các phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-15 năm

6.Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được khấu hao trong 3 - 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Công ty đầu tư chứng khoán kinh doanh nhằm mục đích mua bán kiếm lời trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế, bao gồm cả chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch.

Cuối kỳ kế toán, chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thị trường (giá trị hợp lý) tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá gốc được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Khi bán chứng khoán, công ty ghi nhận doanh thu theo giá bán thực tế và xác định lãi hoặc lỗ thực hiện so với giá trị sổ sách đã được điều chỉnh theo giá thị trường.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c)Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

8. Ghi nhận doanh thu

a)Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng cho người mua.

b)Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**9. Doanh thu tài chính:** Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.,

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

10.Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11.Chi phí đi vay

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó ( được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

12.Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế được hoàn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Số thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ 30/06/2025	Đầu năm 01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	609,626,268	331,603,193
Tiền gửi ngân hàng	7,241,167,753	2,230,736,538
Tiền đang chuyển		
Cộng	7,850,794,021	2,562,339,731

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu Quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu TCB	33,550,000	37,620,000				
- Cổ phiếu ACB	4,260,000	4,260,000				
-Đầu tư vào đơn vị khác:						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu  
Về số lượng:  
Về giá trị:

b)Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a.1.Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			-	
-Trái phiếu				
-Các khoản đầu tư khác				
a.2.Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
-Trái phiếu				
-Các khoản đầu tư khác				

c)Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 30/06/2025	Đầu năm 01/01/2025
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1,500,000,000
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c.Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết: + CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI ONUSCHAIN		5,080,000,000
d. Trả trước cho người bán	319,062,902	793,899,187
Cộng	319,062,902	7,373,899,187

4. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ 30/06/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Tạm ứng		
- Phải thu khác:	145,530,136,984	140,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ HANAGOLD	40,098,630,136	40,000,000,000
+CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI ONUSCHAIN	25,102,739,726	25,000,000,000
+CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI ETH	15,061,643,835	10,000,000,000
+CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI BNB	10,041,095,890	10,000,000,000
+CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI BTC	20,082,191,781	20,000,000,000
+CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI CAKE	10,041,095,890	10,000,000,000
+CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI TON	10,041,095,890	10,000,000,000
+CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VFILMS	15,061,643,836	15,000,000,000
- Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược, đặt cọc		
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	145,530,136,984	140,000,000,000

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 30/06/2025	Đầu năm 01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Hàng hóa		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	279,423,451	
Cộng	279,423,451	0

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ Số dư đầu năm (1/4/2025)			952,179,798		952,179,798
Số tăng trong năm					



- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác <b>Số giảm trong năm</b> - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý nhượng bán - Giảm khác <b>Số dư cuối năm (30/06/2025)</b>			952,179,798		952,179,798
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> <b>Số dư đầu năm</b> Khấu hao tăng trong năm Khấu hao giảm trong năm - Thanh lý nhượng bán - Giảm khác <b>Số dư cuối năm</b>			52.898,876 39,674,157    92,573,033		52,898,876 39,674,157    92,573,033
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> Tại ngày đầu năm Tại ngày cuối năm			899,280,922 859,606,765		899,280,922 859,606,765

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b> <b>Số dư đầu năm (1/4/2025)</b> <b>Số tăng trong năm</b> - Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ DN - Tăng khác			650,000,000  135,000,000		650,000,000  135,000,000
<b>Số giảm trong năm</b> - Thanh lý nhượng bán - Giảm khác <b>Số dư cuối năm (30/06/2025)</b>			785,000,000		785,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> <b>Số dư đầu năm</b> Khấu hao tăng trong năm Khấu hao giảm trong năm - Thanh lý nhượng bán - Giảm khác <b>Số dư cuối năm</b>			29,354,838 37,524,999   66,879,837		29,354,838 37,524,999   66,879,837
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> Tại ngày đầu năm Tại ngày cuối năm			620,645,162 718,120,163		620,645,162 718,120,163

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 30/06/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,157,474,726	103,438,166
- Chi phí trả trước dài hạn	114,460,139	127,807,545
<b>Cộng</b>	<b>1,271,934,865</b>	<b>127,807,545</b>

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ 30/06/2025	Đầu năm 01/01/2025
Thuế GTGT		
Thuế TNDN	844,076,957	1,856,835,484
Thuế TNCN	74,054,215	11,168,801
<b>Cộng</b>	<b>918,131,172</b>	<b>1,868,004,285</b>

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ 30/06/2025	Đầu năm 01/01/2025
a. Phải trả người bán ngắn hạn trong đó	4,714,307,559	1,428,114,001
+ CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP CMC	4,704,956,359	1,423,146,001
+ Nhà cung cấp khác	9,351,200	4,968,000
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
c. Người mua trả tiền trước		
Cộng	4,714,307,559	1,428,114,001

11. Chi phí phải trả khác	Q2/2025	Q2/2024
+ Chi phí phải trả ngắn hạn	178	
+ Phải trả ngắn hạn khác	25,465,000	133,899,479
Cộng	25,465,178	133,899,479

12. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
Số dư đầu năm trước	136,500,000,000	3,901,874,406		140,401,874,406
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước		7,365,263,763		7,365,263,763
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0			-
- Thặng dư vốn cổ phần	(191,363,636)			(191,363,636)
Số dư cuối năm trước	136,308,636,364	11,267,138,169		147,575,774,533
Số dư đầu năm nay	136,308,636,364	13,615,326,381		149,923,962,745
- Tăng trong năm nay	0	1,003,237,979		1,003,237,979
- Giảm trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay	0			-
Số cuối kỳ	136,308,636,364	14,618,564,360		150,927,200,724

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

13. Doanh thu thuần và BH & cung cấp DV	Q2/2025	Q2/2024
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,237,243,629	291,187,100
Cộng	20,237,243,629	291,187,100

14. Giá vốn hàng bán	Q2/2025	Q2/2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18,848,539,986	211,549,300
Giá vốn khác		
Cộng	18,848,539,986	211,549,300

15. Doanh thu hoạt động tài chính	Q2/2025	Q2/2024
Lãi tiền gửi, lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,761,671,781	851,006,371
Cộng	1,761,671,781	851,006,371

16. Chi phí tài chính	Q2/2025	Q2/2024
Hoàn nhập dự phòng		
Chi phí lãi vay		
Cộng		

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2/2025	Q2/2024
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,864,062,660	461,519,446
Cộng	1,864,062,660	461,519,446

18. Thu nhập khác	Q2/2025	Q2/2024
Thu khác		
Cộng		

<b>19. Chi phí khác</b>	<b>Q2/2025</b>	<b>Q2/2024</b>
Chi phí khác	24,881,638	2,922,865
<b>Cộng</b>	<b>24,881,638</b>	<b>2,922,865</b>

<b>20. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Q2/2025</b>	<b>Q2/2024</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,260,267,883	466,201,860
Chi phí thuế TNDN hiện hành	257,029,904	47,456,519

<b>21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Q2/2025</b>	<b>Q2/2024</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45,702,724	575,456
Chi phí nhân công	1,317,254,667	151,668,500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77,199,156	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	879,655,067	52,756,492
Chi phí khác	25,307,100	36,405,978
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,345,118,714</b>	<b>241,406,426</b>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

1.1. Thông tin các bên liên quan

Tên tổ chức - cá nhân	Mối quan hệ
Công ty cổ phần công nghệ Delta Labs	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Trustpay	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần công nghệ thể thao Run Together	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty TNHH một thành viên Trustgroup	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần đầu tư ETH	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối Onuschain	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty TNHH dịch vụ Kim Tín Phát	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Livetrade	Người có liên quan của Công ty
Công ty cổ phần Fplus Technology	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Ideas Production	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần công nghệ Pibridge	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty trách nhiệm hữu hạn công nghệ y tế Metacare	Người có liên quan của Công ty
Công ty cổ phần vàng bạc đá quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty cổ phần vàng bạc đá quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty Cổ phần Công nghệ TrustXLabs	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối ETH	Người có liên quan của Người nội bộ

1.2. Giao dịch với các bên liên quan:

a. Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Công ty trách nhiệm hữu hạn công nghệ y tế Metacare	Người có liên quan của Công ty	362,768,100	192,515,940
Công ty Cổ phần Công nghệ TrustXLabs	Người có liên quan của Người nội bộ	1,500,000,000	

b. Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Công ty cổ phần công nghệ Delta Labs	Người có liên quan của Người nội bộ	19,800,000	33,000,000
Công ty cổ phần Trustpay	Người có liên quan của Người nội bộ	158,700,888	152,225,652
Công ty cổ phần công nghệ thể thao Run Together	Người có liên quan của Người nội bộ	371,699,960	58,124,580
Công ty TNHH một thành viên Trustgroup	Người có liên quan của Người nội bộ	9,900,000	6,600,000
Công ty cổ phần đầu tư ETH	Người có liên quan của Người nội bộ	9,900,000	4,950,000
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối Onuschain	Người có liên quan của Người nội bộ	15,053,465,313	4,950,000
Công ty cổ phần Fplus Technology	Người có liên quan của Người nội bộ	9,900,000	4,950,000
Công ty cổ phần Ideas Production	Người có liên quan của Người nội bộ	9,900,000	4,950,000
Công ty cổ phần Livetrade	Người có liên quan của Công ty	9,900,000	4,950,000

Công ty cổ phần công nghệ Pibridge	Người có liên quan của Người nội bộ	20,153,808	18,551,244
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty cổ phần vàng bạc đá quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ	19,800,000	
Công ty TNHH dịch vụ Kim Tín Phát	Người có liên quan của Người nội bộ	56,378,196	35,047,236
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối ETH	Người có liên quan của Người nội bộ	353,546,462	
Công ty Cổ phần Công nghệ TrustXLabs	Người có liên quan của Người nội bộ	165,594,892	

c. Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối Onuschain	Người có liên quan của Người nội bộ	311,643,836	
Công ty cổ phần vàng bạc đá quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ	435,007,122	249,315,069
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối ETH	Người có liên quan của Người nội bộ	180,821,917	

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý II năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A & C Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu

PHẠM THỊ THU LƯƠNG

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU LƯƠNG

Cần Thơ, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám Đốc



C. P. D.



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ HVA  
HVA INVESTMENT  
JOINT STOCK COMPANY**

**Số/No: 04/2025/CVGT-HVA**  
(V/v giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau  
thuế của BCTC quý 2 năm 2025 so với quý 2  
năm 2024)  
(Regarding the explanation of the after-tax  
profit variance in the 2<sup>nd</sup> quarter, 2025  
Financial Statements compared to the 2<sup>nd</sup>  
quarter in 2024)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

**Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2025**  
**Can Tho, July 18, 2025**

**Kính gửi:**

**To:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.
- **STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**
- **HANOI STOCK EXCHANGE**

Công ty cổ phần Đầu tư HVA (Mã chứng khoán HVA) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hợp tác và giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian qua.

*HVA Investment Joint Stock Company (stock code HVA) sincerely thanks the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange for your attention, cooperation, and support over the past period.*

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc Công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market.*

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025.

*Based on the 2<sup>nd</sup> quarter of 2025 Financial Statements*

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 so với Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 của HVA như sau:

*HVA Investment Joint Stock Company would like to explain the after-tax profit variance in the 2<sup>nd</sup> quarter 2025 Financial Statements compared to the 2<sup>nd</sup> quarter 2024 Financial Statements of HVA as follows:*

**ĐVT: Đồng**

*Unit of calculation: Dong*

STT No	Chỉ tiêu Criteria	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025 From 1 <sup>st</sup> April, 2025 to 30 <sup>th</sup> June, 2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024 From 1 <sup>st</sup> April, 2024 to 30 <sup>th</sup> June, 2024	Chênh lệch Variance	
				Số tuyệt đối/ Absolute value	% tăng/giảm/ Increase/decrease
1	LNST	1.003.237.979	418.745.341	584.492.638	139,58%



**Giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên của BCTC quý 2 năm 2025 so với BCTC quý 2 năm 2024/Explanation for the fluctuation of 10% or more in net profit after tax between the financial statements of Q2 2025 and Q2 2024:**

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 tăng 584.492.638 VNĐ (Năm trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi tám VNĐ) tương ứng tăng 139,58% so với quý 2 năm 2024 do: sau thời gian tái cơ cấu các khoản đầu tư và mở rộng lĩnh vực kinh doanh, từ Quý 2 năm 2025 công ty có nguồn thu tăng thêm từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán và hoạt động kinh doanh về cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ phần mềm dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng.

*The after-tax profit in the financial statements for Q2 2025 increased by VND 584,492,638 (five hundred eighty-four million four hundred ninety-two thousand six hundred thirty-eight Vietnamese Dong), equivalent to a 139.58% increase compared to Q2 2024. This increase is mainly due to the Company's post-restructuring phase in which investment portfolios were reorganized and business operations were expanded. Starting from Q2 2025, the Company recorded additional revenue from financial investments, securities trading, and business activities related to the provision of information technology services and software services, resulting in a significant increase in after-tax profit.*

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý 2 năm 2025 so với BCTC quý 2 năm 2024 của Công ty cổ phần Đầu tư HVA.

*This is the main reason for the after-tax profit variance in the 2<sup>nd</sup> quarter, 2025 Financial Statements compared to the 2<sup>nd</sup> quarter, 2024 Financial Statements of HVA Investment Joint Stock Company.*

Công ty cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình với UBCK Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thông báo cho các Cổ đông được biết.

*HVA Investment Joint Stock Company would like to explain this to the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and inform the shareholders accordingly.*

Trân trọng cảm ơn!

Best regards!

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VT.

**Attachments:**

- Archive: VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**HVA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
**GENERAL DIRECTOR**



**LÊ HÒA NHÃ**